

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ  
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023  
(đã được kiểm toán)



**NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 06
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	07 - 46
Bảng cân đối kế toán riêng	07 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	12 - 46

**Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần**

Lầu 10, Tòa nhà PV Gas, 673 Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

**TỔNG CÔNG TY**

Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần (“Tổng Công ty”) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301479273, thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003829 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 9 năm 2005.

Tổng Công ty được chuyển đổi từ Công ty Tư vấn Đầu tư Xây dựng Dầu khí, một doanh nghiệp nhà nước, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là “Petrovietnam”). Theo Nghị quyết số 1894/NQ-DKVN ngày 9 tháng 8 năm 2010 của Hội đồng Thành viên của Petrovietnam, Tổng Công ty được chuyển đổi hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con và đã thực hiện việc đăng ký chuyển đổi tên thành Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 ngày 13 tháng 5 năm 2011.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Lầu 10, Tòa nhà PV Gas, 673 Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Tạ Đức Tiến	Chủ tịch	Bổ nhiệm từ ngày 14/01/2025
Ông Lê Hữu Bón	Chủ tịch	Phục hồi chức vụ từ ngày 26/04/2023 Miễn nhiệm từ ngày 08/01/2025
Ông Đỗ Văn Thanh	Thành viên	Phục hồi chức vụ từ ngày 26/04/2023
Ông Ngô Ngọc Thường	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 08/01/2025
Bà Trần Nguyễn Cẩm Ly	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 08/01/2025
Ông Nguyễn Xuân Nguyên	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm từ ngày 08/01/2025
Ông Đinh Văn Dĩnh	Thành viên	Phục hồi chức vụ từ ngày 26/04/2023 Miễn nhiệm từ ngày 08/01/2025
Ông Lê Thái Thanh	Thành viên độc lập	Phục hồi chức vụ từ ngày 26/04/2023 Miễn nhiệm từ ngày 08/01/2025
Ông Fong Nyuk Loon	Thành viên	Phục hồi chức vụ từ ngày 26/04/2023 Xin từ nhiệm ngày 04/07/2023 Miễn nhiệm từ ngày 08/01/2025
Ông Trần Nguyễn Sông Hàn	Thành viên	(*)
Ông Nguyễn Ngọc Hải	Thành viên	(*)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Ngô Ngọc Thường	Tổng Giám đốc	
Ông Lê Việt Hoài	Phó Tổng Giám đốc	Hết nhiệm kỳ từ ngày 06/02/2023

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Bùi Hữu Giang	Trưởng ban	Bổ nhiệm từ ngày 08/01/2025
Bà Đinh Thị Mỹ Linh	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 08/01/2025
Bà Nguyễn Thị Kim Yến	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 08/01/2025
Ông Nguyễn Học Hải	Trưởng ban	Phục hồi chức vụ từ ngày 26/04/2023 Miễn nhiệm từ ngày 08/01/2025
Bà Trần Thị Hạnh Thực	Thành viên	Phục hồi chức vụ từ ngày 26/04/2023 Miễn nhiệm từ ngày 08/01/2025
Ông Đỗ Mạnh Hào	Thành viên	Phục hồi chức vụ từ ngày 26/04/2023 Miễn nhiệm từ ngày 08/01/2025
Bà Lê Thị Nga	Thành viên	(*)



**Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần**

Lầu 10, Tòa nhà PV Gas, 673 Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh

(\*) Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát đã hủy tư cách theo Quyết định dân sự phúc thẩm số 505/QĐDS-PT ngày 25/04/2023 của Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc hủy bỏ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính riêng này là Ông Ngô Ngọc Thường - Tổng Giám đốc.

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Tổng Công ty.

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Ngô Ngọc Thường**

Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 03 năm 2025



## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**  
**Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần được lập ngày 18 tháng 03 năm 2025, từ trang 07 đến trang 46, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

### Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

1. Do thời điểm được bổ nhiệm kiểm toán cách xa thời điểm kết thúc năm tài chính nên chúng tôi không thể thực hiện được thủ tục chứng kiến kiểm kê các khoản mục tiền mặt, hàng tồn kho, tài sản cố định với giá trị tại thời điểm 31/12/2023 lần lượt là 1,83 tỷ VND, 6,31 tỷ VND và 0,27 tỷ VND. Vì vậy chúng tôi không thể đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính riêng đính kèm.
2. Chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục kiểm toán nhưng không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để đánh giá sự phù hợp của việc ghi nhận khoản mục Hàng tồn kho (mã số 140) và khoản mục Chi phí phải trả ngắn hạn (mã số 315) trên Báo cáo tài chính riêng với giá trị tại thời điểm 31/12/2023 lần lượt là 6,31 tỷ VND và 46,87 tỷ VND, khoản mục Giá vốn hàng bán (mã số 11) trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng với giá trị là 75,75 tỷ VND do việc ghi nhận giá vốn trong năm theo tỷ lệ kế hoạch chưa theo chi phí thực tế phát sinh, do đó chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không cũng như ảnh hưởng của nó đến số liệu các chỉ tiêu khác trên Báo cáo tài chính riêng đính kèm.



### Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ (Tiếp theo)

3. Tại thời điểm 31/12/2023, số dư các khoản công nợ phải thu chưa có xác nhận số dư là 115,62 tỷ VND (tại thời điểm 01/01/2023 là 129,79 tỷ VND), số dư các khoản công nợ phải trả chưa có xác nhận số dư là 226,07 tỷ VND (tại thời điểm 01/01/2023 là 207,35 tỷ VND). Trong đó, Tổng Công ty đang theo dõi một số khoản phải thu tồn đọng đã lâu và số dự phòng phải thu khó đòi đã trích với tổng giá trị tại ngày 31/12/2023 lần lượt là 106,61 tỷ VND và 69,68 tỷ VND (tại ngày 01/01/2023 lần lượt là 98,36 tỷ VND và 63,25 tỷ VND). Chúng tôi không đánh giá được khả năng thu hồi của các khoản phải thu này, do đó không xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh các chỉ tiêu có liên quan trên Báo cáo tài chính riêng đính kèm hay không.
4. Theo thông tin được trình bày tại Thuyết minh số 33 của Báo cáo tài chính riêng, trong năm 2022 Tổng Công ty đã ghi nhận vào Chi phí quản lý doanh nghiệp đối với khoản tiền thuê văn phòng phải trả bổ sung cho Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần theo Biên bản thỏa thuận ký ngày 11/05/2022 về việc điều chỉnh tiền thuê văn phòng cho giai đoạn từ năm 2011 đến năm 2013 với số tiền là 42,60 tỷ VND. Chúng tôi không thu thập được đầy đủ hồ sơ cần thiết để đánh giá sự phù hợp của việc ghi nhận khoản chi phí này cũng như ảnh hưởng của nó đến Báo cáo tài chính riêng đính kèm.
5. Theo thông tin được trình bày tại Thuyết minh số 33 của Báo cáo tài chính riêng, Tổng Công ty và công ty con là Petrovietnam Engineering (Malaysia) Sdn. Bhd phát sinh vụ kiện với tổng thầu của dự án tổ hợp lọc hóa dầu Rapid tại Malaysia, liên quan đến các phụ phí phát sinh trong quá trình thực hiện dự án. Tổng Công ty chưa ghi nhận nghĩa vụ còn phải trả cho tổng thầu theo phán quyết cuối cùng của Hội đồng Trọng tài là 12.099.227,99 USD, tương đương với 295,52 tỷ VND (chưa bao gồm lãi chậm thanh toán đến thời điểm 31/12/2023). Đồng thời theo thông tin được trình bày tại Thuyết minh số 38, Tổng Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố giảm chi phí dự phòng phải thu khó đòi trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng năm 2022 với số tiền 21,99 tỷ VND, đồng thời điều chỉnh hồi tố ghi nhận tăng chi phí dự phòng phải thu khó đòi trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng năm 2021 với số tiền 438,15 tỷ VND. Chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục kiểm toán nhưng không thể đánh giá được ảnh hưởng của các vấn đề nêu trên đến Báo cáo tài chính riêng đính kèm.

Liên quan đến dự án nêu trên, Báo cáo tài chính riêng tại thời điểm 31/12/2023 đang trình bày các số dư các khoản mục liên quan bao gồm: Đầu tư tài chính dài hạn và Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn đã trích với số tiền 5,35 tỷ VND, các khoản phải thu bao gồm khoản mục Phải thu ngắn hạn của khách hàng với số tiền 70,95 tỷ VND, khoản mục Phải thu về cho vay ngắn hạn với số tiền 238,92 tỷ VND, khoản mục Phải thu khác ngắn hạn với số tiền 132,77 tỷ VND và khoản mục Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi với số tiền 442,63 tỷ VND. Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp về khả năng thu hồi liên quan đến việc thực hiện dự án, do đó chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các khoản mục nêu trên hay không cũng như ảnh hưởng của nó đến số liệu các chỉ tiêu khác trên Báo cáo tài chính riêng đính kèm.

6. Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty (đính kèm) đang phản ánh tình hình tài chính tại ngày 31/12/2023 có lỗ lũy kế (mã số 421) là 760,39 tỷ VND; Vốn chủ sở hữu (mã số 400) tại thời điểm cuối năm âm 474,69 tỷ VND; Nợ phải trả ngắn hạn (mã số 310) lớn gấp 5,24 lần Tài sản ngắn hạn (mã số 100); Dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh năm nay là âm 127,99 tỷ VND; Số dư các khoản nợ phải trả đã quá hạn thanh toán là 481,69 tỷ VND. Các vấn đề này cùng với các giải trình của Ban Tổng Giám đốc tại Thuyết minh số 2.3 và các cơ sở ý kiến mà chúng tôi đã nêu trên đây cho thấy sự tồn tại của các yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Tổng Công ty vẫn đang được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.
7. Tại Thuyết minh số 33 của Báo cáo tài chính riêng đang trình bày thông tin về việc Tòa án Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh quyết định hủy bỏ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 11/NQ-TKDK-ĐHĐCĐ thông qua ngày 29/04/2022 và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 29/NQ-TKDK-ĐHĐCĐ thông qua ngày 30/06/2022 của Tổng Công ty theo Bản án phúc thẩm số 505/2023/QĐDS-PT ngày 25/04/2023. Chúng tôi không đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính riêng đính kèm.







## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	(Trình bày lại) VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>117.991.641.768</b>	<b>153.479.305.478</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	4.101.124.258	16.740.341.328
111	1. Tiền		4.101.124.258	16.740.341.328
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	264.058.033	279.100.236
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		264.058.033	279.100.236
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		107.172.455.511	127.476.866.424
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	192.756.002.388	196.005.846.395
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	15.080.749.855	13.977.493.660
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	07	238.916.440.754	238.916.440.754
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	08	172.726.060.221	183.790.827.444
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(512.306.797.707)	(505.213.741.829)
140	IV. Hàng tồn kho	10	6.311.201.443	2.925.315.207
141	1. Hàng tồn kho		142.505.824.204	139.533.433.804
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(136.194.622.761)	(136.608.118.597)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		142.802.523	6.057.682.283
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	137.165.888	115.283.500
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		5.636.635	5.942.398.783
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>25.580.534.375</b>	<b>23.754.977.804</b>
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		251.980.000	251.980.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	08	251.980.000	251.980.000
220	II. Tài sản cố định		274.856.376	157.243.464
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	195.109.852	17.601.340
222	- Nguyên giá		61.189.038.360	61.250.791.802
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(60.993.928.508)	(61.233.190.462)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	79.746.524	139.642.124
228	- Nguyên giá		11.182.259.945	11.182.259.945
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(11.102.513.421)	(11.042.617.821)
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	23.384.237.749	22.913.935.142
251	1. Đầu tư vào công ty con		42.148.645.884	42.148.645.884
254	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(18.764.408.135)	(19.234.710.742)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.669.460.250	431.819.198
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	1.669.460.250	431.819.198
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>143.572.176.143</b>	<b>177.234.283.282</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	(Trình bày lại) VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>618.258.883.477</b>	<b>515.365.850.519</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>618.143.988.477</b>	<b>515.250.955.519</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	126.806.317.338	139.692.773.993
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	4.057.007.943	3.261.233.517
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	37.194.126.610	31.911.997.726
314	4. Phải trả người lao động		7.433.492.911	4.293.038.988
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	47.137.376.091	66.365.136.770
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	215.436.850.159	200.424.251.208
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	177.701.007.263	63.191.147.000
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	2.800.771.675
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		2.377.810.162	3.310.604.642
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>114.895.000</b>	<b>114.895.000</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	114.895.000	114.895.000
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>(474.686.707.334)</b>	<b>(338.131.567.237)</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	20	<b>(474.686.707.334)</b>	<b>(338.131.567.237)</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		250.000.000.000	250.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		250.000.000.000	250.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		11.421.558.415	11.421.558.415
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		1.600.295.812	1.600.295.812
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		22.680.022.171	22.680.022.171
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(760.388.583.732)	(623.833.443.635)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(623.833.443.635)	(638.988.685.102)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		(136.555.140.097)	15.155.241.467
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>143.572.176.143</b>	<b>177.234.283.282</b>

Lê Quang Thắng  
Người lập

Nguyễn Khắc Chương  
Kế toán trưởng



Ngô Ngọc Thường  
Tổng Giám đốc  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 03 năm 2025



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**  
Năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	(Trình bày lại) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	110.695.726.199	192.772.515.508
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		110.695.726.199	192.772.515.508
11	4. Giá vốn hàng bán	23	75.747.189.482	205.150.119.382
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		34.948.536.717	(12.377.603.874)
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	1.215.137.233	155.983.022.971
22	7. Chi phí tài chính	25	16.280.784.144	39.276.460.993
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		16.747.497.343	25.376.880.478
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27.123.533.283	86.659.012.702
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(7.240.643.477)	17.669.945.402
31	11. Thu nhập khác	27	2.941.367.311	59.590.035
32	12. Chi phí khác	28	130.346.609.627	2.110.172.850
40	13. Lợi nhuận khác		(127.405.242.316)	(2.050.582.815)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(134.645.885.793)	15.619.362.587
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	1.909.254.304	464.121.120
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>(136.555.140.097)</u>	<u>15.155.241.467</u>

Lê Quang Thắng  
Người lập

Nguyễn Khắc Chương  
Kế toán trưởng

Ngô Ngọc Thường  
Tổng Giám đốc  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 03 năm 2025





## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2023  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	(Trình bày lại) VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(134.645.885.793)	15.619.362.587
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		103.200.088	189.144.148
03	- Các khoản dự phòng		3.408.485.760	28.451.051.472
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(256.666.839)	(408.016.295)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(33.411.451)	(33.244.818)
06	- Chi phí lãi vay		16.747.497.343	25.376.880.478
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(114.676.780.892)	69.195.177.572
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		18.318.468.817	114.601.706.685
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(2.972.390.400)	42.889.138.687
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(24.024.796.068)	17.195.757.356
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(1.259.523.440)	386.347.403
14	- Tiền lãi vay đã trả		(2.439.219.360)	(2.086.166.911)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(205.577.780)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(932.794.480)	(1.469.968.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(127.987.035.823)	240.506.415.012
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(220.813.000)	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		6.363.636	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(1.454.858.500)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		15.042.203	475.725.040
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.037.365.651	15.974.329.468
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		837.958.490	14.995.196.008

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	(Trình bày lại) VND
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		121.338.618.074	-
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(6.828.757.811)	(272.843.148.266)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>114.509.860.263</i>	<i>(272.843.148.266)</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(12.639.217.070)	(17.341.537.246)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		16.740.341.328	34.078.200.093
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	3.678.481
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>4.101.124.258</u>	<u>16.740.341.328</u>

Lê Quang Thắng  
Người lập

Nguyễn Khắc Chương  
Kế toán trưởng

Ngô Ngọc Thường  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 03 năm 2025





## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2023

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty") được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301479273, thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003829 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 9 năm 2005.

Tổng Công ty được chuyển đổi từ Công ty Tư vấn Đầu tư Xây dựng Dầu khí, một doanh nghiệp nhà nước, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là "Petrovietnam"). Theo Nghị quyết số 1894/NQ-DKVN ngày 9 tháng 8 năm 2010 của Hội đồng Thành viên của Petrovietnam, Tổng Công ty được chuyển đổi hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con và đã thực hiện việc đăng ký chuyển đổi tên thành Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 ngày 13 tháng 5 năm 2011.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("HNX") với mã chứng khoán là PVE. Tuy nhiên, ngày 14 tháng 4 năm 2020, Tổng Công ty nhận được Văn bản số 520/SGDHN-QLNY của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội về việc hủy niêm yết cổ phiếu PVE. Sau đó, cổ phiếu của Tổng Công ty đã đăng ký giao dịch trên Thị trường đăng ký giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("Upcom") theo Quyết định số 233/QĐ-SGDHN ngày 28 tháng 5 năm 2020.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Lầu 10, Tòa nhà PV Gas, 673 Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 250.000.000.000 VND; tương đương 25.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 130 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là: 123 người).

#### Lĩnh vực kinh doanh

Tư vấn thiết kế và thi công xây lắp.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Hoạt động tư vấn, quản lý;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật; tư vấn đầu tư (trừ tư vấn về vấn đề tài chính kế toán);
- Khai thác hoạt động các dự án dầu khí và các dự án xây dựng khác;
- Khảo sát xây dựng;
- Thiết kế kết cấu công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Trong năm, doanh thu từ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty giảm 82,08 tỷ VND, tương ứng tỷ lệ giảm 42,58% so với năm trước. Trong khi đó, giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 129,40 tỷ VND, tương ứng tỷ lệ giảm 63,08% so với năm trước chủ yếu do năm 2022 Tổng Công ty ghi nhận chi phí phát sinh ngoài dự toán của một số dự án khi quyết toán hoàn thành. Điều này dẫn đến Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ năm nay tăng 47,33 tỷ VND, tương ứng tăng 3,82 lần so với năm trước.



Lợi nhuận thuần từ hoạt động tài chính giảm 131,77 tỷ VND, tương ứng với tỷ lệ giảm 112,91% so với năm trước chủ yếu do trong năm 2022 Tổng Công ty ghi nhận khoản lợi nhuận từ chuyển nhượng phần vốn góp hợp tác kinh doanh dự án Cao ốc văn phòng Dragon Tower với số tiền là 153,57 tỷ VND trong khi năm 2023 không phát sinh nghiệp vụ tương tự, đồng thời do chi phí trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính năm nay giảm 14,36 tỷ VND so với năm trước. Chi phí quản lý doanh nghiệp năm nay giảm 59,54 tỷ VND, tương ứng tỷ lệ giảm 68,70% so với năm trước, nguyên nhân chủ yếu do giảm chi phí trích lập dự phòng phải thu khó đòi và do năm 2022 Tổng Công ty ghi nhận một khoản chi phí tiền thuê văn phòng từ năm 2011 đến năm 2013 với số tiền 42,60 tỷ VND, chi tiết tại Thuyết minh số 33. Chi phí khác năm nay tăng mạnh 128,24 tỷ VND do ghi nhận một phần nghĩa vụ đã thanh toán theo phán quyết cuối cùng của Trọng tài Thương mại Quốc tế, xem chi tiết tại Thuyết minh số 28 và số 33.

Tổng hợp các nguyên nhân nêu trên dẫn đến khoản mục Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay giảm 151,71 tỷ VND so với năm trước.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

**Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:**

<u>Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Trung tâm Tư vấn và Thiết kế	TP. Hồ Chí Minh	Tư vấn thiết kế
Chi nhánh Malaysia	Malaysia	Tư vấn thiết kế và thi công xây lắp

Thông tin về các công ty con của Tổng Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

**2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY**

**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

*Chế độ kế toán áp dụng*

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

**2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Tổng Công ty.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.



*Giả định hoạt động liên tục*

Tại thời điểm 31/12/2023, Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho thấy sự tồn tại của các yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty. Cụ thể là:

- Lỗ lũy kế đến cuối năm (mã số 421) là 760.388.583.732 VND;
- Nợ phải trả ngắn hạn (mã số 310) lớn gấp 5,24 lần Tài sản ngắn hạn (mã số 100);
- Các khoản phải thu ngắn hạn và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tồn đọng đã lâu là 549.239.604.331 VND và 138.252.543.561 VND;
- Số dư các khoản phải trả đã quá hạn thanh toán là 481.690.564.362 VND;
- Dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh năm nay là âm 127.987.035.823 VND;
- Nghĩa vụ liên đới và riêng rẽ còn phải trả theo phán quyết cuối cùng của Hội đồng Trọng tài đối với vụ kiện với tổng thầu của dự án tổ hợp lọc hóa dầu Rapid tại Malaysia với tổng số tiền là 12.099.227,99 USD, tương ứng với 295.523.643.656 VND (chưa bao gồm lãi chậm thanh toán đến thời điểm 31/12/2023);
- Ngoài ra số dư của các tài sản liên quan đến công ty con Petrovietnam Engineering (Malaysia) Sdn. Bhd. với tổng giá trị là 428.239.181.446 VND không có khả năng thu hồi chắc chắn.

Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng:

- Khả năng thu hồi của các khoản nợ phải thu, chi phí dở dang tồn đọng là chắc chắn và Tổng Công ty vẫn đang làm việc với các đối tác nhằm đẩy nhanh công tác quyết toán dự án để thu hồi vốn;
- Tổng Công ty đang làm việc với các Ngân hàng và đang đàm phán với các đối tác để cơ cấu lại các khoản nợ;
- Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cũng sẽ làm việc với các cổ đông lớn để tiếp tục hỗ trợ về nguồn công việc và tài chính để Tổng Công ty tiếp tục hoạt động ổn định trong các năm tài chính tiếp theo.

Vì vậy, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng việc lập Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty trên cơ sở giả định hoạt động liên tục là phù hợp.

#### 2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

## 2.5 . Công cụ tài chính

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

## 2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

## 2.7 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

## 2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.



Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng;
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## 2.10 . Hàng tồn kho

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại ngày kết thúc năm tài chính bao gồm các chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí khấu hao máy thi công, chi phí sản xuất chung phát sinh trong năm liên quan đến giá thành sản phẩm xây lắp, khảo sát, thiết kế công trình, cũng như giá thành của nhà thầu phụ hoàn thành bàn giao chưa được xác định tiêu thụ trong năm tài chính. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh.



Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10	năm
- Phần mềm	05 - 08	năm

#### **2.12 . Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

#### **2.13 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Tổng Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 12 tháng đến 36 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 10 tháng đến 36 tháng.

#### **2.14 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

#### **2.15 . Vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### **2.16 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.



## 2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí trích trước giá trị khối lượng thi công xây dựng, các khoản phải trả khác... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.18 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính. Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

Dự phòng bảo hành công trình được trích lập với tỷ lệ 1% cho các dự án dịch vụ sửa chữa với thời hạn bảo hành từ 1 năm đến 2 năm kể từ thời điểm dự án bàn giao. Khoản dự phòng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán riêng là khoản chi phí ước tính mà Tổng Công ty phải trả để sửa chữa hoặc thay thế các thiết bị trong thời gian bảo hành do chưa quyết toán hợp đồng.

## 2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.



## 2.20 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

### *Doanh thu bán hàng*

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 2.21 . Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

## 2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác;
- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

### a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

### b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, Tổng Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.



## 2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả Công ty mẹ, Công ty con;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.25 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng Báo cáo tài chính riêng hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

## 3 . TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	1.834.545.232	-
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (*)	2.266.579.026	16.740.341.328
	<u>4.101.124.258</u>	<u>16.740.341.328</u>

(\*) Trong đó, số dư tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn bị phong tỏa tại ngày 31/12/2023 là 255.751.677 VND.

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tiền gửi có kỳ hạn	264.058.033	-	279.100.236	-
	<b>264.058.033</b>	<b>-</b>	<b>279.100.236</b>	<b>-</b>

**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2023			01/01/2023 (Trình bày lại)		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư vào Công ty con</b>						
- Công ty Cổ phần Tư vấn Quản lý Dự án Dầu khí PVE ("PMC")	24.799.873.734	(11.572.227.051)		24.799.873.734	(11.893.073.030)	
- Công ty Cổ phần Tư vấn Khảo sát Dầu khí PVE ("SC")	12.000.000.000	(1.843.408.934)		12.000.000.000	(1.992.865.562)	
- Petrovietnam Engineering (Malaysia) Sdn. Bhd ("PVE Malaysia") (*)	5.348.772.150	(5.348.772.150)		5.348.772.150	(5.348.772.150)	
	<b>42.148.645.884</b>	<b>(18.764.408.135)</b>		<b>42.148.645.884</b>	<b>(19.234.710.742)</b>	

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(\*) PVE Malaysia đang thực hiện thủ tục giải thể theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền tại Malaysia.



5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2023		01/01/2023 (Trình bày lại)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b><i>Bên liên quan</i></b>	<b>74.375.250.646</b>	<b>(61.895.584.867)</b>	<b>74.693.582.965</b>	<b>(61.614.603.341)</b>
Petrovietnam Engineering (Malaysia) Sdn. Bhd.	51.208.360.259	(51.208.360.259)	51.208.360.259	(51.208.360.259)
Liên doanh Việt – Nga Vietsovpetro <sup>(1)</sup>	13.676.632.976	(5.520.899.901)	13.676.632.976	(6.403.905.703)
Các đơn vị thành viên Petro Việt Nam	9.490.257.411	(5.166.324.707)	9.808.589.730	(4.002.337.379)
<b><i>Bên khác</i></b>	<b>118.380.751.742</b>	<b>(66.797.349.823)</b>	<b>121.312.263.430</b>	<b>(63.690.974.523)</b>
Tecnicas Reunidas Malaysia Sdn Bhd	19.740.066.036	(19.740.066.036)	19.390.124.669	(19.390.124.669)
Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ Tài Nguyên Xanh <sup>(2)</sup>	17.922.250.000	(17.922.250.000)	17.922.250.000	(17.922.250.000)
Công ty TNHH Nhiên liệu Sinh học Phương Đông <sup>(3)</sup>	21.323.374.635	(21.323.374.635)	21.323.374.635	(21.323.374.635)
Các khách hàng khác	59.395.061.071	(7.811.659.152)	62.676.514.126	(5.055.225.219)
	<b>192.756.002.388</b>	<b>(128.692.934.690)</b>	<b>196.005.846.395</b>	<b>(125.305.577.864)</b>

Một số khoản phải thu khách hàng của các dự án lớn đang tồn đọng như sau:

- (1) Đây là phần còn lại của Hợp đồng tư vấn số 9/11/VSP05-PVE/SPMB ngày 15 tháng 10 năm 2011 cho dự án đường ống biển, đường ống bờ và các trạm, công trình Đường ống dẫn khí Lô B-Ô Môn giữa Liên doanh Việt – Nga Vietsovpetro (tổng thầu) và Tổng Công ty (bên nhận thầu của dự án). Ngày 23/09/2024, hai bên ký Biên bản quyết toán và thanh lý hợp đồng số 35/2024/BBTLHĐ/VSP-PVE giá trị khối lượng công việc còn được quyết toán đợt cuối là 8.155.733.075 VND (chưa bao gồm VAT).
- (2) Năm 2013, Tổng Công ty được chủ đầu tư là Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ Tài Nguyên Xanh giao làm tổng thầu xây dựng nhà máy điện gió tại Huyện Côn Đảo với tổng kinh phí đầu tư là 345 tỷ VND. Năm 2014, Tổng Công ty đã hoàn thành thiết kế kỹ thuật và đang thực hiện thiết kế chi tiết. Dự án hiện đang trong quá trình thỏa thuận đấu nối giữa chủ đầu tư với Tổng Công ty Điện lực Miền Nam cũng như đề trình thỏa thuận mua bán điện cho Bộ Công thương và Tập đoàn Điện lực Việt Nam.
- (3) Đây là phần giữ lại 5% của Hợp đồng tư vấn cho dự án Nhà máy hóa dầu và nhiên liệu sinh học Bio Ethanol Bình Phước, trong đó chủ đầu tư là Công ty TNHH Nhiên liệu Sinh học Phương Đông, tổng thầu là Công ty TNHH Public Toyo Thai và Tổng Công ty là bên nhận thầu.

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2023		01/01/2023 (Trình bày lại)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên khác</i>				
Công ty TNHH Công nghiệp (*)	6.218.705.543	-	6.218.705.543	-
Công ty TNHH Nội thất Cơ bản	5.257.842.570	(5.257.842.570)	5.257.842.570	(5.257.842.570)
Trả trước cho người bán khác	3.604.201.742	(1.923.621.547)	2.500.945.547	(1.717.317.263)
	<b>15.080.749.855</b>	<b>(7.181.464.117)</b>	<b>13.977.493.660</b>	<b>(6.975.159.833)</b>

(\*) Thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 17.

**7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

Đây là khoản cho Petrovietnam Engineering (Malaysia) Sdn. Bhd (bên liên quan là công ty con của Tổng Công ty) vay theo Hợp đồng Vay vốn số 22602511 ngày 1 tháng 12 năm 2015. Hạn mức tín dụng của Hợp đồng là 10.000.000 Đô la Mỹ được giải ngân theo nhu cầu vốn của bên vay. Mục đích của khoản vay là để thực hiện dự án tổ hợp lọc hóa dầu Rapid (Malaysia) tại Malaysia. Thời hạn vay ước tính là 4 năm sau khi dự án kết thúc. Lãi suất cho vay cố định 7,5%/năm trong 6 tháng đầu kể từ ngày ký hợp đồng, sau đó lãi suất sẽ thay đổi theo sự thỏa thuận của hai bên. Trong năm 2020, các bên đã có Biên bản thỏa thuận về việc không tiếp tục tính lãi kể từ thời điểm 01/01/2020. Số dư nợ gốc cho vay tại thời điểm 31/12/2023 là 238.916.440.754 VND, trong đó bao gồm: 10.063.094,83 USD và 6.358.309.500 VND. Dự phòng nợ phải thu khó đòi tại thời điểm 31/12/2023 là 238.916.440.754 VND, (tại thời điểm 01/01/2023 là 238.916.440.754 VND).

**8 . PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2023		01/01/2023 (Trình bày lại)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
<b>a.1) Chi tiết theo đối tượng</b>				
<i>Bên liên quan</i>				
Petrovietnam Engineering (Malaysia) Sdn. Bhd. (2)	145.158.640.815	(132.765.608.283)	145.854.696.565	(132.451.346.197)
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	12.393.032.532	-	13.403.350.368	-
<i>Bên khác</i>	27.567.419.406	(4.750.349.863)	37.936.130.879	(1.565.217.181)
Các đối tượng khác	27.567.419.406	(4.750.349.863)	37.936.130.879	(1.565.217.181)
	<b>172.726.060.221</b>	<b>(137.515.958.146)</b>	<b>183.790.827.444</b>	<b>(134.016.563.378)</b>



8 . PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

	31/12/2023		01/01/2023 (Trình bày lại)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a.2) Chi tiết theo nội dung</b>				
Tạm ứng <sup>(1)</sup>	22.703.933.472	-	25.324.239.802	-
Ký cược, ký quỹ	70.257.000	-	70.257.000	-
Lãi phải thu cho vay <sup>(2)</sup>	51.947.973.640	(51.947.973.640)	51.947.973.640	(51.947.973.640)
Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia <sup>(2)</sup>	63.993.032.532	(51.600.000.000)	65.003.350.368	(51.600.000.000)
Phải thu chi hệ các bên liên quan <sup>(2)</sup>	29.217.634.643	(29.217.634.643)	28.903.372.557	(28.903.372.557)
Phải thu khác	4.793.228.934	(4.750.349.863)	12.541.634.077	(1.565.217.181)
	<b>172.726.060.221</b>	<b>(137.515.958.146)</b>	<b>183.790.827.444</b>	<b>(134.016.563.378)</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
Đặt cọc	251.980.000	-	251.980.000	-
	<b>251.980.000</b>	<b>-</b>	<b>251.980.000</b>	<b>-</b>

<sup>(1)</sup> Phải thu người lao động là khoản tạm ứng cho nhân viên của Tổng Công ty cho mục đích thực hiện các hợp đồng cung cấp dịch vụ tư vấn thiết kế và xây lắp trong nước và nước ngoài.

<sup>(2)</sup> Tổng giá trị các khoản phải thu khác từ công ty con - Petrovietnam Engineering (Malaysia) Sdn. Bhd tại thời điểm 31/12/2023 là 132.765.608.283 VND bao gồm: lãi phải thu cho vay 51.947.973.640 VND, phải thu lợi nhuận được chia 51.600.000.000 VND, phải thu chi hệ 29.217.634.643 VND. Căn cứ Phán quyết cuối cùng vụ kiện tranh chấp thương mại với tổng thầu của dự án Rapid tại Malaysia và tình hình tài chính hiện tại của công ty này, Ban Tổng Giám đốc đánh giá không có khả năng thu hồi các khoản công nợ nói trên và đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đối với các khoản trên với số dư tại ngày 31/12/2023 là 132.765.608.283 VND.

(Xem thêm thông tin chi tiết tại các Thuyết minh số 4, số 26 và số 33).

9 . NỢ XẤU

	31/12/2023		01/01/2023 (Trình bày lại)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>148.247.049.381</b>	<b>19.554.114.691</b>	<b>139.646.168.530</b>	<b>14.340.590.666</b>
- Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	991.767.809	-	991.767.809	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ Tài Nguyên Xanh	17.922.250.000	-	17.922.250.000	-
- Công ty TNHH Public Toyo Thai	21.323.374.635	-	21.323.374.635	-
- Liên doanh Việt – Nga Vietsovpetro	13.676.632.976	8.155.733.075	13.676.632.976	7.272.727.273
- Tecnicas Reunidas Malaysia Sdn Bhd	19.740.066.036	-	19.390.124.669	-
- Petrovietnam Engineering (Malaysia) Sdn Bhd	51.208.360.259	-	51.208.360.259	-
- Các khách hàng khác	23.384.597.666	11.398.381.616	15.133.658.182	7.067.863.393
<b>Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>	<b>238.916.440.754</b>	<b>-</b>	<b>238.916.440.754</b>	<b>-</b>
- Petrovietnam Engineering (Malaysia) Sdn Bhd	238.916.440.754	-	238.916.440.754	-
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>7.210.864.117</b>	<b>29.400.000</b>	<b>7.210.864.117</b>	<b>235.704.284</b>
- Công ty TNHH Nội thất Cơ bản	5.257.842.570	-	5.257.842.570	-
- Các khách hàng khác	1.953.021.547	29.400.000	1.953.021.547	235.704.284
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>154.865.250.079</b>	<b>17.349.291.933</b>	<b>154.554.443.303</b>	<b>20.537.879.925</b>
- Petrovietnam Engineering (Malaysia) Sdn Bhd	132.765.608.283	-	132.451.346.197	-
- Công ty Cổ phần Quốc tế C&T	1.212.963.112	-	1.212.963.112	-
- Các khoản tạm ứng	17.349.291.933	17.349.291.933	17.352.747.243	17.352.747.243
- Các khoản khác	3.537.386.751	-	3.537.386.751	3.185.132.682
	<b>549.239.604.331</b>	<b>36.932.806.624</b>	<b>540.327.916.704</b>	<b>35.114.174.875</b>



10 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	142.505.824.204	(136.194.622.761)	139.533.433.804	(136.608.118.597)
	<b>142.505.824.204</b>	<b>(136.194.622.761)</b>	<b>139.533.433.804</b>	<b>(136.608.118.597)</b>

Một số dự án có số dư tồn đọng đến thời điểm 31/12/2023 như sau:

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Dự án Nghi Sơn - Thanh Hóa <sup>(1)</sup>	99.343.770.701	99.394.464.701
- Dự án Lô B Ô Môn <sup>(2)</sup>	38.908.772.860	39.271.574.696
	<b>138.252.543.561</b>	<b>138.666.039.397</b>

<sup>(1)</sup> Đây là chi phí phát sinh do thay đổi thiết kế ban đầu của hợp đồng cung cấp dịch vụ thi công kết cấu thép, lắp đặt thiết bị và lắp đặt đường ống cho nhà máy lọc hóa dầu Nghi Sơn theo Hợp đồng số CNT-6495-SMP5A5B-001 ngày 10 tháng 7 năm 2014 giữa Tổng thầu là JGCS Consortium và Tổng Công ty là bên nhận thầu, Chủ đầu tư là Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn. Dự án này đã hoàn thiện công tác chạy thử và đi vào hoạt động từ tháng 8 năm 2018. Đến ngày lập Báo cáo tài chính này, số dư còn lại không được quyết toán là 99.343.770.701 VND đã được trích lập dự phòng toàn bộ và đang được trình cấp có thẩm quyền xử lý.

<sup>(2)</sup> Đây là chi phí phát sinh do thay đổi thông số đầu vào của Hợp đồng tư vấn số 9/11/VSP05-PVE/SPMB ngày 15 tháng 10 năm 2011 cho dự án đường ống biển, đường ống bờ và các trạm, công trình Đường ống dẫn khí Lô B Ô Môn giữa Liên doanh Việt – Nga Vietsovpetro là tổng thầu và Tổng Công ty là bên nhận thầu của dự án. Đến ngày lập Báo cáo tài chính riêng này, hai bên đã ký Biên bản quyết toán và thanh lý hợp đồng. Số dư còn lại không được quyết toán là 36.850.852.060 VND đã được trích lập dự phòng toàn bộ và đang được trình cấp có thẩm quyền xử lý. (Xem chi tiết tại Thuyết minh số 5)

**11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	4.428.220.997	48.310.216.000	5.056.761.908	3.455.592.897	61.250.791.802
- Mua trong năm	-	-	-	220.813.000	220.813.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(282.566.442)	(282.566.442)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>4.428.220.997</b>	<b>48.310.216.000</b>	<b>5.056.761.908</b>	<b>3.393.839.455</b>	<b>61.189.038.360</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	4.428.220.997	48.310.216.000	5.056.761.908	3.437.991.557	61.233.190.462
- Khấu hao trong năm	-	-	-	43.304.488	43.304.488
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(282.566.442)	(282.566.442)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>4.428.220.997</b>	<b>48.310.216.000</b>	<b>5.056.761.908</b>	<b>3.198.729.603</b>	<b>60.993.928.508</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	-	-	-	17.601.340	17.601.340
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>195.109.852</b>	<b>195.109.852</b>

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 60.936.725.360 VND.



12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính có Nguyên giá và Hao mòn lũy kế tại thời điểm 31/12/2023 lần lượt là 11.182.259.945 VND và 11.102.513.421 VND, (tại thời điểm 01/01/2023 lần lượt là 11.182.259.945 VND và 11.042.617.821 VND). Khấu hao ghi nhận trong năm 2023 là 59.895.600 VND.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Chi phí mua phần mềm	66.665.888	52.783.500
Chi phí mua bảo hiểm	70.500.000	62.500.000
	<b>137.165.888</b>	<b>115.283.500</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Chi phí sửa chữa	903.171.221	172.348.408
Công cụ dụng cụ	766.289.029	259.470.790
	<b>1.669.460.250</b>	<b>431.819.198</b>

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Bên liên quan</b>	<b>98.712.616.184</b>	<b>98.712.616.184</b>	<b>109.080.347.937</b>	<b>109.080.347.937</b>
Các đơn vị thành viên Petro Việt Nam	98.636.201.916	98.636.201.916	100.040.233.029	100.040.233.029
Công ty CP Tư vấn Khảo sát Dầu khí PVE	-	-	8.963.700.640	8.963.700.640
Công ty TNHH Technip Việt Nam	76.414.268	76.414.268	76.414.268	76.414.268
<b>Bên khác</b>	<b>28.093.701.154</b>	<b>28.093.701.154</b>	<b>30.612.426.056</b>	<b>30.612.426.056</b>
Phải trả các đối tượng khác	28.093.701.154	28.093.701.154	30.612.426.056	30.612.426.056
	<b>126.806.317.338</b>	<b>126.806.317.338</b>	<b>139.692.773.993</b>	<b>139.692.773.993</b>

**PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>				
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	92.522.399.574	92.522.399.574	94.325.786.404	94.325.786.404
Phải trả các đối tượng khác	22.652.011.712	22.652.011.712	26.693.900.550	26.693.900.550
	<b>115.174.411.286</b>	<b>115.174.411.286</b>	<b>121.019.686.954</b>	<b>121.019.686.954</b>

**15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Bên khác</b>		
Công ty TNHH Công Nghiệp	814.558.888	814.558.888
Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Cơ Khí Hàng Hải PTSC	1.105.279.770	803.196.392
Các khách hàng khác	2.137.169.285	1.643.478.237
	<b>4.057.007.943</b>	<b>3.261.233.517</b>



16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm (Trình bày lại)	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	1.374.301.033	3.859.354.699	2.567.665.620	-	2.665.990.112
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	12.754.314.599	1.909.254.304	-	-	14.663.568.903
Thuế Thu nhập cá nhân	-	7.199.894.442	3.680.709.411	2.200.000.000	-	8.680.603.853
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	9.018.054.587	1.289.642.306	1.000.000.000	-	9.307.696.893
Các loại thuế khác	-	1.252.762.832	326.262.731	15.428.947	-	1.563.596.616
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	312.670.233	-	-	-	312.670.233
	-	<b>31.911.997.726</b>	<b>11.065.223.451</b>	<b>5.783.094.567</b>	-	<b>37.194.126.610</b>

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng, các khoản thuế đã quá hạn thanh toán với số tiền là 23.023.267.746 VND.

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Trích trước của hợp đồng tư vấn, xây dựng (*)	46.867.376.091	64.819.232.037
- Chi phí phải trả khác	270.000.000	1.545.904.733
	<b>47.137.376.091</b>	<b>66.365.136.770</b>

(\*) Các khoản trích trước chủ yếu là giá trị khối lượng thi công của các nhà thầu phụ đã hoàn thành nghiệm thu nhưng chưa quyết toán và xuất hóa đơn. Trong đó bao gồm chi phí trích trước tương ứng với số dư trả trước cho Công ty TNHH Công nghiệp tại thuyết minh số 06 với giá trị là 6.218.705.543 VND do các bên chưa thống nhất giá trị khối lượng quyết toán.

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn	1.324.445.547	1.169.644.623
- Các khoản bảo hiểm	10.868.064.864	9.284.493.593
- Quỹ tương trợ ủng hộ	2.854.943.245	5.464.088.124
- Nguồn kinh phí sự nghiệp	2.513.000.000	2.513.000.000
- Cổ tức	41.706.593.678	41.706.593.678
- Phải trả lãi vay	144.925.393.304	130.617.115.321
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	11.244.409.521	9.669.315.869
	<b>215.436.850.159</b>	<b>200.424.251.208</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	114.895.000	114.895.000
	<b>114.895.000</b>	<b>114.895.000</b>
<b>c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>		
- Chi phí lãi vay	144.925.393.304	129.213.672.245
- Cổ tức	41.706.593.678	41.706.593.678
- Các khoản bảo hiểm	5.717.414.010	9.284.493.593
	<b>192.349.400.992</b>	<b>180.204.759.516</b>
<b>d) Trong đó: Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan</b>		
- Ông Đỗ Văn Thanh	21.860.072.770	13.306.435.810
- Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.513.000.000	2.513.000.000
	<b>24.373.072.770</b>	<b>15.819.435.810</b>



**Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần**

Lầu 10, Tòa nhà PV Gas, 673 Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính riêng**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**19 . CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN**

	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Chánh <sup>(1)</sup>	-	-	121.338.618.074	782.736.904	120.555.881.170	120.555.881.170
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam <sup>(2)</sup>	1.499.997.000	1.499.997.000	-	698.234	1.499.298.766	1.499.298.766
- Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu <sup>(3)</sup>	4.000.000.000	4.000.000.000	-	-	4.000.000.000	4.000.000.000
- Ông Đỗ Văn Thanh <sup>(4)</sup>	52.515.150.000	52.515.150.000	-	6.045.322.673	46.469.827.327	46.469.827.327
- Bà Lê Thị Đào <sup>(4)</sup>	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000
- Ông Hồ Khả Thịnh <sup>(4)</sup>	176.000.000	176.000.000	-	-	176.000.000	176.000.000
	<b>63.191.147.000</b>	<b>63.191.147.000</b>	<b>121.338.618.074</b>	<b>6.828.757.811</b>	<b>177.701.007.263</b>	<b>177.701.007.263</b>
<b>b) Các khoản vay đối với các bên liên quan</b>						
			Mối quan hệ		31/12/2023	
					01/01/2023	
			Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
			VND	VND	VND	VND
- Ông Đỗ Văn Thanh			Thành viên HĐQT			
			46.469.827.327	21.860.072.770	52.515.150.000	13.306.435.810
			<b>46.469.827.327</b>	<b>21.860.072.770</b>	<b>52.515.150.000</b>	<b>13.306.435.810</b>
<b>c) Số vay quá hạn</b>						
			31/12/2023		01/01/2023	
			Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
			VND	VND	VND	VND
- Các khoản vay						
			151.143.484.338	144.925.393.304	63.191.147.000	129.213.672.245
			<b>151.143.484.338</b>	<b>144.925.393.304</b>	<b>63.191.147.000</b>	<b>129.213.672.245</b>

19 . CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN (Tiếp theo)

	Hạn mức	Thời hạn	Mục đích vay	Lãi suất	Hình thức đảm bảo	31/12/2023
VND						
<b>Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:</b>						
<b>(1) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Chánh</b>						
- Công văn số 693/BIDV.BC ngày 10/07/2023 về việc cho vay bắt buộc để thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh theo Bảo lãnh thực hiện hợp đồng (là một phần không tách rời Hợp đồng tín dụng hạn mức số 08/2015/94203/HĐTD ngày 22/09/2015) (*)	121.338.618.074 VND	Đến ngày 11/07/2023	Cho vay bắt buộc để thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh theo Bảo lãnh thực hiện hợp đồng.	12,3%/năm	Tín chấp	120.555.881.170
<b>(2) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam</b>						
- Hợp đồng tín dụng số 0402/2019 - HĐCVTL/NHCT924 - PVE ngày 05/04/2019	40.000.000.000 VND	09 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân khoản nợ đầu tiên	Bổ sung vốn lưu động	9%/năm	Thế chấp quyền sử dụng đất của bên thứ ba và quyền đòi nợ phát sinh từ Hợp đồng kinh tế số 1265078 ngày 05 tháng 03 năm 2019 và các Phụ lục Hợp đồng liên quan (nếu có) giữa Tổng Công ty và Saipem S.P.A. theo hợp đồng thế chấp số 0504/2019/HĐDB/NHCT924-PVE ngày 05/04/2019.	1.499.997.000
<b>(3) Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu</b>						
- Hợp đồng cho vay ngày 09/04/2019	20.000.000.000 VND	12 tháng	Bổ sung vốn lưu động	9,5%/năm	Tín chấp	4.000.000.000

(4) Các hợp đồng vay ngắn hạn với các cá nhân với lãi suất trong hạn 11%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn, hình thức đảm bảo tiền vay là tín chấp.

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp tại với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.



**19 . CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN (Tiếp theo)**

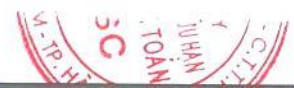
(\*) Ngày 03/07/2023, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Chánh ("Ngân hàng") gửi Công văn số 658/BIDV.BC về việc đã nhận được Thông báo đòi tiền hợp lệ theo bảo lãnh theo Thư bảo lãnh số GI21BC0636 và số GI21BC1817 (các thư bảo lãnh này được mở theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 08/2015/94203/HDTD ngày 22/09/2015 ký giữa Ngân hàng và Tổng Công ty, là một phần không tách rời của Hợp đồng này), bên thụ hưởng là Tecnicas Reunidas Malaysia Sdn Bhd với tổng số tiền 5.069.350,80 USD. Ngày 10/07/2023, Ngân hàng đã tiến hành cho vay bắt buộc và hạch toán ghi nợ đối với Tổng Công ty để thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh theo 02 thư bảo lãnh nói trên. Ngoài khoản tiền bảo lãnh đã trả cho TRM, Tổng Công ty phải trả thêm 33.198,32 USD phí bảo lãnh đối ứng cho giai đoạn từ ngày 16/08/2022 đến ngày 15/08/2023. Tổng số tiền Ngân hàng đã cho vay bắt buộc là 121.338.618.074 VND, tương ứng 5.102.549,12 USD theo tỷ giá 23.780 VND/USD.

Như thông tin trình bày tại Thuyết minh số 33, khoản thu được từ 02 bảo lãnh thực hiện hợp đồng với tổng số tiền 5.069.350,80 USD được Tecnicas Reunidas Malaysia Sdn Bhd xác nhận khấu trừ vào nghĩa vụ mà các Nhà thầu phụ còn phải chịu trách nhiệm liên đới và riêng rẽ thanh toán cho Tecnicas Reunidas Malaysia Sdn Bhd theo Phán quyết cuối cùng. Do đó, Tổng Công ty đã hạch toán vào chi phí khác trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 số tiền 5.069.350,80 USD tương ứng 120.549.162.024 VND. (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 28)

**20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	250.000.000.000	11.421.558.415	1.600.295.812	22.680.022.171	(638.988.685.102)	(353.286.808.704)
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	15.155.241.467	15.155.241.467
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>250.000.000.000</b>	<b>11.421.558.415</b>	<b>1.600.295.812</b>	<b>22.680.022.171</b>	<b>(623.833.443.635)</b>	<b>(338.131.567.237)</b>
Số dư đầu năm nay	250.000.000.000	11.421.558.415	1.600.295.812	22.680.022.171	(623.833.443.635)	(338.131.567.237)
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	(136.555.140.097)	(136.555.140.097)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>250.000.000.000</b>	<b>11.421.558.415</b>	<b>1.600.295.812</b>	<b>22.680.022.171</b>	<b>(760.388.583.732)</b>	<b>(474.686.707.334)</b>



b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	29,00	72.500.000.000	29,00	72.500.000.000
Technip Geoproduction Sdh Bhd	10,00	25.000.000.000	10,00	25.000.000.000
CTCP Giải pháp Công nghệ Ulatech	5,90	14.738.000.000	5,90	14.738.000.000
Các cổ đông khác	55,10	137.762.000.000	55,10	137.762.000.000
	<b>100</b>	<b>250.000.000.000</b>	<b>100</b>	<b>250.000.000.000</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	250.000.000.000	250.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	250.000.000.000	250.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	41.706.593.678	41.706.593.678
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	41.706.593.678	41.706.593.678

d) Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.000.000	25.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	25.000.000	25.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	25.000.000	25.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phiếu		

e) Các quỹ của Tổng Công ty

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Quỹ đầu tư phát triển	22.680.022.171	22.680.022.171
	<b>22.680.022.171</b>	<b>22.680.022.171</b>

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Tổng Công ty thuê tài sản văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2023, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
- Từ 1 năm trở xuống	7.305.752.475	5.691.265.200
- Trên 1 năm đến 5 năm	450.000.000	-

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2023	01/01/2023
- Đồng đô la Mỹ (USD)	1.733,31	12.099,57



**22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Dịch vụ tư vấn thiết kế	100.821.760.835	65.925.960.921
Doanh thu hợp đồng xây dựng	9.873.965.364	126.846.554.587
	<b>110.695.726.199</b>	<b>192.772.515.508</b>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36)	<b>54.317.391.877</b>	<b>34.037.731.959</b>

**23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Giá vốn dịch vụ tư vấn thiết kế đã cung cấp	67.186.829.565	57.825.841.560
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	8.973.855.753	147.324.277.822
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(413.495.836)	-
	<b>75.747.189.482</b>	<b>205.150.119.382</b>
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan Tổng giá trị mua vào: (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36)	<b>1.247.033.408</b>	<b>44.363.134.540</b>

**24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	27.047.815	33.244.818
Lợi nhuận được chia	-	1.850.752.987
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	931.422.579	117.047.069
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	256.666.839	408.016.295
Lãi chuyển nhượng vốn góp BCC	-	153.573.961.802
	<b>1.215.137.233</b>	<b>155.983.022.971</b>
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36)	<b>-</b>	<b>155.424.714.789</b>

**25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2023	Năm 2022 (Trình bày lại)
	VND	VND
Lãi tiền vay	16.747.497.343	25.376.880.478
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm (Hoàn nhập) / Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	2.975.201 (470.302.607)	2.431.667 13.885.938.592
Chi phí tài chính khác	614.207	11.210.256
	<b>16.280.784.144</b>	<b>39.276.460.993</b>
Trong đó: Chi phí tài chính mua từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36)	<b>8.553.636.960</b>	<b>7.612.236.973</b>

**26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2023	Năm 2022 (Trình bày lại)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	536.586.923	990.976.926
Chi phí nhân công	5.872.075.090	7.168.321.173
Chi phí khấu hao tài sản cố định	103.200.088	145.755.788
Trích lập dự phòng	7.093.055.878	14.565.112.880
Thuế, phí, và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.486.496.834	53.135.116.913
Chi phí khác bằng tiền	8.029.118.470	10.650.729.022
	<b>27.123.533.283</b>	<b>86.659.012.702</b>
Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36)	<b>6.147.752.609</b>	<b>48.392.665.354</b>

**27 . THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	6.363.636	-
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	2.800.771.675	-
Thu nhập khác	134.232.000	59.590.035
	<b>2.941.367.311</b>	<b>59.590.035</b>



28 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Các khoản bị phạt, chậm nộp	2.302.723.375	1.956.161.393
Nghĩa vụ đã thực hiện theo phán quyết cuối cùng của Trọng tài Thương mại Quốc tế (*)	120.549.162.024	-
Án phí Trọng tài Thương mại Quốc tế	7.312.275.505	-
Chi phí khác	182.448.723	154.011.457
	<b>130.346.609.627</b>	<b>2.110.172.850</b>

(\*) Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 19 và số 33

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	(Trình bày lại) VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(134.645.885.793)	15.619.362.587
Các khoản điều chỉnh tăng	144.192.157.313	14.351.995.998
- Chi phí không hợp lệ (*)	130.346.609.627	1.956.161.393
- Chi phí lãi vay không hợp lệ	13.845.547.686	12.395.834.605
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(27.650.752.987)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	(1.850.752.987)
- Chi phí dự phòng	-	(25.800.000.000)
Thu nhập chịu thuế TNDN	9.546.271.520	2.320.605.598
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 20%)</b>	<b>1.909.254.304</b>	<b>464.121.120</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	12.754.314.599	12.495.771.259
Thuế TNDN đã nộp trong năm	-	(205.577.780)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>14.663.568.903</b>	<b>12.754.314.599</b>

(\*) Chi phí không hợp lệ là các khoản được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 28.

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	536.586.923	3.241.458.492
Chi phí nhân công	61.614.315.889	57.597.150.096
Chi phí khấu hao tài sản cố định	103.200.088	189.144.148
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.757.065.275	148.704.396.952
Chi phí khác bằng tiền	21.152.384.948	24.622.730.829
	<b>99.163.553.123</b>	<b>234.354.880.517</b>

**31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Tổng Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí...

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khác) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2023</b>				
Tiền	2.266.579.026	-	-	2.266.579.026
Phải thu khách hàng, phải thu khác	99.273.169.773	251.980.000	-	99.525.149.773
Các khoản cho vay	264.058.033	-	-	264.058.033
	<b>101.803.806.832</b>	<b>251.980.000</b>	<b>-</b>	<b>102.055.786.832</b>
<b>Tại ngày 01/01/2023</b>				
Tiền	16.740.341.328	-	-	16.740.341.328
Phải thu khách hàng, phải thu khác	120.474.532.597	251.980.000	-	120.726.512.597
Các khoản cho vay	279.100.236	-	-	279.100.236
	<b>137.493.974.161</b>	<b>251.980.000</b>	<b>-</b>	<b>137.745.954.161</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.



Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2023</b>				
Vay và nợ	177.701.007.263	-	-	177.701.007.263
Phải trả người bán, phải trả khác	342.243.167.497	114.895.000	-	342.358.062.497
Chi phí phải trả	47.137.376.091	-	-	47.137.376.091
	<b>567.081.550.851</b>	<b>114.895.000</b>	<b>-</b>	<b>567.196.445.851</b>
<b>Tại ngày 01/01/2023</b>				
Vay và nợ	63.191.147.000	-	-	63.191.147.000
Phải trả người bán, phải trả khác	340.117.025.201	114.895.000	-	340.231.920.201
Chi phí phải trả	66.365.136.770	-	-	66.365.136.770
	<b>469.673.308.971</b>	<b>114.895.000</b>	<b>-</b>	<b>469.788.203.971</b>

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**32 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

	Năm 2023	Năm 2022
<b>Số tiền đi vay thực thu trong năm</b>		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	121.338.618.074	-
<b>Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm</b>		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	6.828.757.811	272.843.148.266

**33 . THÔNG TIN KHÁC**

**a) Điều chỉnh tiền thuê phải trả Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP**

Ngày 11/05/2022, Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần ("PVE") và Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần ("GAS") đã ký Biên bản thỏa thuận về việc điều chỉnh tiền thuê văn phòng cho giai đoạn từ năm 2011 đến năm 2013 với các nội dung chi tiết như sau:

- Ngày 25/04/2009, các bên gồm Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần, Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần và Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long đã ký hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC") để góp vốn đầu tư xây dựng và kinh doanh khai thác dự án Cao ốc văn phòng Dragon Tower, thông tin chi tiết tại thuyết minh số 08. Theo BCC đã ký kết, sau khi hoàn thành việc xây dựng dự án, hoàn tất việc quyết toán vốn đầu tư, hoàn công xây dựng và các thủ tục khác nhằm đáp ứng đầy đủ các điều kiện để đưa dự án vào kinh doanh khai thác, các bên thống nhất giao cho GAS là Nhà điều hành sẽ xây dựng phương án quản lý, khai thác dự án theo đúng mục đích.



- Sau khi Dự án hoàn thành, PVE đã ký kết hợp đồng thuê với GAS để thuê lại một phần cao ốc sử dụng làm văn phòng với đơn giá thuê áp dụng cho giai đoạn từ năm 2011 đến 2013 là 17 USD cho mỗi mét vuông một tháng chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.
- Theo Thông báo số 1651/KVN-VP ngày 08/08/2016 của GAS về việc thực hiện điều chỉnh đơn giá thuê áp dụng cho các bên trong BCC cho giai đoạn từ năm 2011 đến năm 2013 với đơn giá điều chỉnh là 3 USD cho mỗi mét vuông một tháng chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng. Căn cứ vào thông báo nêu trên, PVE đã thực hiện điều chỉnh chi phí thuê cho giai đoạn từ năm 2011 đến 2013, tuy nhiên GAS chưa thực hiện điều chỉnh do chờ ý kiến tham vấn từ cơ quan có thẩm quyền về việc điều chỉnh đơn giá cho thuê cũng như vấn đề liên quan đến việc điều chỉnh hóa đơn đã xuất.
- Theo Biên bản thỏa thuận ký ngày 11/05/2022, PVE và GAS thống nhất áp dụng đơn giá thuê văn phòng cho giai đoạn từ năm 2011 đến năm 2013 là 17 USD cho mỗi mét vuông một tháng chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng. Theo đó, số tiền PVE phải trả bổ sung cho GAS là 46.863.111.387 VND, bao gồm chi phí thuê bổ sung ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2022 là 42.602.828.534 VND và thuế giá trị gia tăng là 4.260.282.853 VND.

Tiền thuê văn phòng tại Tòa nhà PV Gas Tower và phí dịch vụ trong năm 2023 được các bên thống nhất theo Phụ lục số 21 ngày 31/03/2023 và Phụ lục số 22 ngày 30/06/2023 là 491.033.025 VND/tháng, chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

#### **b) Tranh chấp thương mại với tổng thầu Tecnicas Reunidas Malaysia Sdn Bhd**

Năm 2017, Tổng Công ty và công ty con - Petrovietnam Engineering (Malaysia) Sdn. Bhd ("Nhà thầu phụ") là thầu phụ cho tổng thầu chính là Tecnicas Reunidas Malaysia Sdn Bhd để thực hiện hợp đồng Rapid Petronas package 3 (ELME) ngày 19 tháng 1 năm 2016 cho dự án tổ hợp lọc hóa dầu Rapid (Malaysia). Chủ đầu tư của dự án là Pengerang Refining Company Sdn Bhd.

Đến năm 2019, Nhà thầu phụ đã hoàn thành các hạng mục trong phạm vi công việc. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện hợp đồng, có nhiều hạng mục phát sinh ngoài hợp đồng chính, cũng như đơn giá và số lượng công việc có thay đổi so với dự toán ban đầu, nhưng chưa được tổng thầu là Tecnicas Reunidas Malaysia Sdn Bhd ("TRM") chấp nhận quyết toán. Theo đó, Nhà thầu phụ đã làm thủ tục nộp đơn lên Trọng tài Kinh tế tại Malaysia theo các Văn bản số AIAC/D/ADJ-2665-2019 ngày 17/07/2019 và AIAC/D/ADJ-2680-2019 ngày 17/07/2019.

Trọng tài Kinh tế tại Malaysia đã ra phán quyết ngày 19/12/2019 bác bỏ yêu cầu của Nhà thầu phụ đối với vụ việc số AIAC/D/ADJ-2665-2019 và phán quyết ngày 09/12/2019 chấp thuận yêu cầu của Nhà thầu phụ đối với vụ việc số AIAC/D/ADJ-2680-2019.

Tuy nhiên TRM không đồng ý với phán quyết ngày 09/12/2019 của Trọng tài và nộp đơn lên Tòa Xây dựng thuộc Tòa án cấp cao tại Malaysia, đồng thời đưa vụ việc đến Tòa Trọng tài Thương mại Quốc tế (ICC) tại Thụy Sĩ để giải quyết tranh chấp.

Theo Phán quyết cuối cùng được ban hành ngày 20/03/2023, Hội đồng Trọng tài ICC đã quyết định:

- + Nhà thầu phụ phải chịu trách nhiệm liên đới và riêng rẽ thanh toán cho TRM tổng số tiền là 25.324.202,10 USD;
- + TRM phải thanh toán cho Nhà thầu phụ tổng số tiền là 8.155.623,31 USD;

Sau khi trừ đi các khoản phân tố được chấp nhận theo Phán quyết cuối cùng, tổng số tiền mà Nhà thầu phụ phải chịu trách nhiệm liên đới và riêng rẽ thanh toán cho TRM sẽ là 17.168.578,79 USD với mức lãi suất 5% một năm. Ngày 10/07/2023, Nhà thầu phụ đã thanh toán 5.069.350,8 USD cho TRM thông qua nghiệp vụ bảo lãnh thanh toán của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Chánh (trương đương 120,55 tỷ VND, xem thêm tại thuyết minh số 19). Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng này, nghĩa vụ còn lại phải thanh toán theo phán quyết là 12.099.227,99 USD tương đương với 295,52 tỷ VND (chưa bao gồm lãi chậm thanh toán) chưa được Tổng Công ty ghi nhận trên Báo cáo tài chính riêng.



Ngày 26/04/2024, TRM đã nộp Đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành Phán quyết Trọng tài nước ngoài tại Việt Nam tại Tòa án Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh, theo đó TRM đề nghị Tòa án Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh công nhận và cho thi hành Phán quyết cuối cùng tại Việt Nam; và yêu cầu Nhà thầu phụ thanh toán cho TRM tổng số tiền là 15.923.376,07 USD, tương đương với 388.848.843.629 VND (đã bao gồm tiền lãi tính đến ngày 11/03/2024 là 3.824.148,08 USD). Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng, Tòa án Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh đã có quyết định thụ lý và đang trong quá trình xem xét đơn yêu cầu.

**c) Tranh chấp với cổ đông**

Một nhóm cổ đông sở hữu 10,42% vốn điều lệ của Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần mà đại diện là ông Đỗ Văn Thanh đã có đơn tố cáo một số cá nhân thuộc Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty về hành vi tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 và năm 2022 là vi phạm pháp luật. Theo Bản án phúc thẩm số 505/2023/QĐDS-PT ngày 25/04/2023, Tòa án Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh quyết định hủy bỏ Nghị quyết số 11/NQ-TKDK-ĐHĐCĐ thông qua ngày 29/04/2022 và Nghị quyết số 29/NQ-TKDK-ĐHĐCĐ thông qua ngày 30/06/2022 của Tổng Công ty. Tổng Công ty đã thi hành các nội dung theo Bản án phúc thẩm của Tòa án Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

**d) Kết quả các vụ kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản**

Theo Bản án dân sự phúc thẩm số 544/2023/KDTM-PT ngày 08/05/2023, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quyết định buộc Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần phải trả cho ông Đỗ Văn Thanh số tiền nợ tính đến ngày 10/01/2023 là 67.448.723.046 VND, trong đó bao gồm nợ gốc là 52.595.150.000 VND và lãi trong hạn là 6.296.762.405 VND và lãi chậm trả là 8.556.810.641 VND theo Hợp đồng cho vay tiền số 01/HĐKT/PVE-DVTHANH ngày 15/01/2019 và Hợp đồng cho vay tiền số 04/HĐKT/PVE-DVTHANH ngày 10/03/2019. Kể từ ngày 11/01/2023, Tổng Công ty còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi chậm thanh toán trên số nợ gốc theo mức lãi suất thỏa thuận trên các hợp đồng cho đến khi trả hết số nợ gốc.

Theo Bản án dân sự phúc thẩm số 08/2024/KDTM-PT ngày 16/01/2024, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quyết định buộc Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần phải trả cho bà Lê Thị Đào số tiền nợ tính đến ngày 29/08/2023 là 7.124.771.581 VND, trong đó bao gồm nợ gốc là 5.000.000.000 VND và lãi chậm trả là 2.124.771.581 VND theo Hợp đồng cho vay tiền lập ngày 15/08/2019. Kể từ ngày 30/08/2023, Tổng Công ty còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi chậm thanh toán trên số nợ gốc theo mức lãi suất thỏa thuận trên các hợp đồng cho đến khi trả hết số nợ gốc.

Số dư nợ gốc vay và lãi vay, lãi chậm thanh toán gốc vay mà Tổng Công ty phải trả cho ông Đỗ Văn Thanh và Bà Lê Thị Đào tại các thời điểm 01/01/2023 và 31/12/2023 được trình bày tại Thuyết minh số 18 và số 19.

**34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Ngoài các sự kiện nêu tại Thuyết minh số 5, số 10 và số 33, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

**35 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Dịch vụ tư vấn và thiết kế	Xây lắp	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	100.821.760.835	9.873.965.364	110.695.726.199
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>33.634.931.270</b>	<b>1.313.605.447</b>	<b>34.948.536.717</b>
Tổng chi phí mua TSCĐ	220.813.000	-	220.813.000
Tài sản bộ phận	130.765.659.187	12.806.516.956	143.572.176.143
<b>Tổng tài sản</b>	<b>130.765.659.187</b>	<b>12.806.516.956</b>	<b>143.572.176.143</b>
Nợ phải trả của các bộ phận	563.110.712.802	55.148.170.675	618.258.883.477
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>563.110.712.802</b>	<b>55.148.170.675</b>	<b>618.258.883.477</b>



**36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Tổng Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (Petro Việt Nam)	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Technip Việt Nam	Bên liên quan của Cổ đông lớn
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	Bên liên quan của Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Tư vấn Quản lý Dự án Dầu khí PVE	Công ty con
Công ty Cổ phần Tư vấn Khảo sát Dầu khí PVE	Công ty con
Petrovietnam Engineering (Malaysia) Sdn. Bhd.	Công ty con
Ông Đỗ Văn Thanh	Thành viên HĐQT

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Tổng Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>54.317.391.877</b>	<b>34.037.731.959</b>
- Các đơn vị thành viên Petro Việt Nam	54.072.391.877	33.509.731.959
- Các công ty con	245.000.000	528.000.000
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>	<b>7.394.786.017</b>	<b>92.755.799.894</b>
- Các công ty con	1.247.033.408	44.363.134.540
- Các đơn vị thành viên Petro Việt Nam	6.147.752.609	48.392.665.354
<b>Cho vay</b>	-	<b>1.454.858.500</b>
- Các công ty con	-	1.454.858.500
<b>Lãi hợp tác kinh doanh</b>	-	<b>1.850.752.987</b>
- Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	-	1.850.752.987
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>8.553.636.960</b>	<b>7.612.236.973</b>
- Ông Đỗ Văn Thanh	8.553.636.960	7.612.236.973
<b>Lợi nhuận từ chuyển nhượng phần vốn góp BCC</b>	-	<b>153.573.961.802</b>
- Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	-	153.573.961.802

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
<b>Thu nhập của người quản lý chủ chốt</b>		
Ông Tạ Đức Tiến	-	-
Ông Lê Hữu Bốn	8.000.000	213.353.409
Ông Đỗ Văn Thanh	-	220.553.410
Ông Ngô Ngọc Thường	758.634.000	650.545.195
Bà Trần Nguyễn Cẩm Ly	-	-
Ông Nguyễn Xuân Nguyên	-	-



**Thu nhập của người quản lý chủ chốt (tiếp theo)**

	Mối quan hệ	Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
Ông Đinh Văn Dĩnh	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm từ ngày 08/01/2025)	-	21.600.000
Ông Trần Nguyễn Sông Hàn	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 26/05/2023)	-	21.600.000
Ông Nguyễn Ngọc Hải	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 26/05/2023)	8.000.000	14.400.000
Ông Fong Nyuk Loon	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm từ ngày 08/01/2025)	-	21.600.000
Ông Lê Thái Thanh	Thành viên HĐQT độc lập (Miễn nhiệm từ ngày 08/01/2025)	-	-
Ông Lê Việt Hoài	Phó Tổng Giám đốc (Hết nhiệm kỳ từ ngày 06/02/2023)	216.739.772	544.333.995
Ông Bùi Hữu Giang	Trưởng Ban kiểm soát (Bổ nhiệm từ ngày 08/01/2025)	10.000.000	27.000.000
Ông Nguyễn Học Hải	Trưởng Ban kiểm soát (Miễn nhiệm từ ngày 08/01/2025)	-	28.913.227
Bà Lê Thị Nga	Thành viên BKS (Miễn nhiệm ngày 26/05/2023)	5.000.000	13.500.000
Bà Nguyễn Thị Kim Yến	Thành viên Ban kiểm soát (Bổ nhiệm từ ngày 08/01/2025)	5.000.000	13.500.000

Ngoài các bên liên quan có phát sinh giao dịch và số dư nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Tổng Công ty.

**37 . CAM KẾT VỀ BẢO LÃNH**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 01 tháng 01 năm 2023, Tổng Công ty cam kết bảo lãnh không hủy ngang đối với các khoản vay tại một ngân hàng thương mại (gọi tắt là “Bên cho vay”) cho các công ty con của Tổng Công ty (gọi tắt là “Bên được bảo lãnh”). Theo đó, Tổng Công ty có trách nhiệm hoàn trả số gốc vay, lãi vay, chi phí bảo lãnh và các chi phí khác cho Bên cho vay trong trường hợp Bên được bảo lãnh không thanh toán hoặc thanh toán chậm trễ. Chi tiết các khoản bảo lãnh như sau:

	Hạn mức bảo lãnh VND
Công ty Cổ phần Tư vấn Quản lý dự án Dầu khí PVE	80.000.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Khảo sát Dầu khí PVE	30.000.000.000

### 38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Trong năm 2023, căn cứ và phán quyết cuối cùng của Hội đồng Trọng tài Thương mại Quốc tế liên quan đến vụ việc tranh chấp được trình bày tại thuyết minh 33c, Ban Tổng Giám đốc nhận thấy việc ước tính khả năng thu hồi của các khoản mục Đầu tư vào công ty con - Petrovietnam Engineering (Malaysia) Sdn. Bhd, các khoản nợ phải thu có liên quan và số trích lập dự phòng tương ứng tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng các năm trước chưa phản ánh đầy đủ rủi ro tổn thất của các khoản mục này. Trên cơ sở đó, Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện điều chỉnh hồi tố các nội dung có liên quan như sau:

- + Điều chỉnh giảm chi phí dự phòng phải thu khó đòi trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng năm 2022 với số tiền 21.986.105.816 VND, đồng thời điều chỉnh ghi nhận tăng chi phí dự phòng phải thu khó đòi trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng năm 2021 với số tiền 438.152.377.695 VND, dẫn đến làm tăng khoản mục Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi và giảm khoản mục Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2022 với số tiền là 416.166.271.879 VND.
- + Điều chỉnh ghi nhận tăng chi phí dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn đối với khoản đầu tư công ty con - Petrovietnam Engineering (Malaysia) Sdn. Bhd trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng năm 2019 với số tiền 5,35 tỷ VND, dẫn đến làm tăng khoản mục Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn và giảm khoản mục Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2022 với số tiền là 5,35 tỷ VND.

Ngoài ra Ban Tổng Giám đốc điều chỉnh các sai sót liên quan đến các nội dung như sau:

- + Điều chỉnh ghi nhận tăng chi phí dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn đối với khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Tư vấn Khảo sát Dầu khí PVE và Công ty Cổ phần Tư vấn Quản lý Dự án Dầu khí PVE trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng năm 2022 với số tiền 19.234.710.742 VND, dẫn đến làm tăng khoản mục Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn và giảm khoản mục Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2022 với số tiền là 19.234.710.742 VND.
- + Điều chỉnh xác định lại Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cho năm 2022 dẫn đến giảm khoản mục Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng năm 2022 với số tiền 4.023.373.287 VND, làm giảm khoản mục Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước và tăng khoản mục Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2022 với số tiền là 4.023.373.287 VND.

Với các ảnh hưởng của việc điều chỉnh và phân loại nêu trên, số dư tại 31/12/2022 được trình bày lại như sau:

	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính riêng năm trước VND	Số liệu trình bày lại VND	Chênh lệch VND
<b>Bảng cân đối kế toán riêng</b>				
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(89.047.469.950)	(505.213.741.829)	(416.166.271.879)
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254	-	(19.234.710.742)	(19.234.710.742)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	35.935.371.013	31.911.997.726	(4.023.373.287)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(192.455.834.301)	(623.833.443.635)	(431.377.609.334)
<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>	<i>421b</i>	<i>3.031.700.956</i>	<i>15.155.241.467</i>	<i>12.123.540.511</i>



	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính riêng năm trước	Số liệu trình bày lại	Chênh lệch
		VND	VND	VND
<b>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng</b>				
Chi phí tài chính	22	25.390.522.401	39.276.460.993	13.885.938.592
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	108.645.118.518	86.659.012.702	(21.986.105.816)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	4.487.494.407	464.121.120	(4.023.373.287)
<b>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng</b>				
Lợi nhuận trước thuế	01	7.519.195.363	15.619.362.587	8.100.167.224
Các khoản dự phòng	03	36.551.218.696	28.451.051.472	(8.100.167.224)

Lê Quang Thắng  
Người lập

Nguyễn Khắc Chương  
Kế toán trưởng



Ngô Ngọc Thường  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 03 năm 2025

